

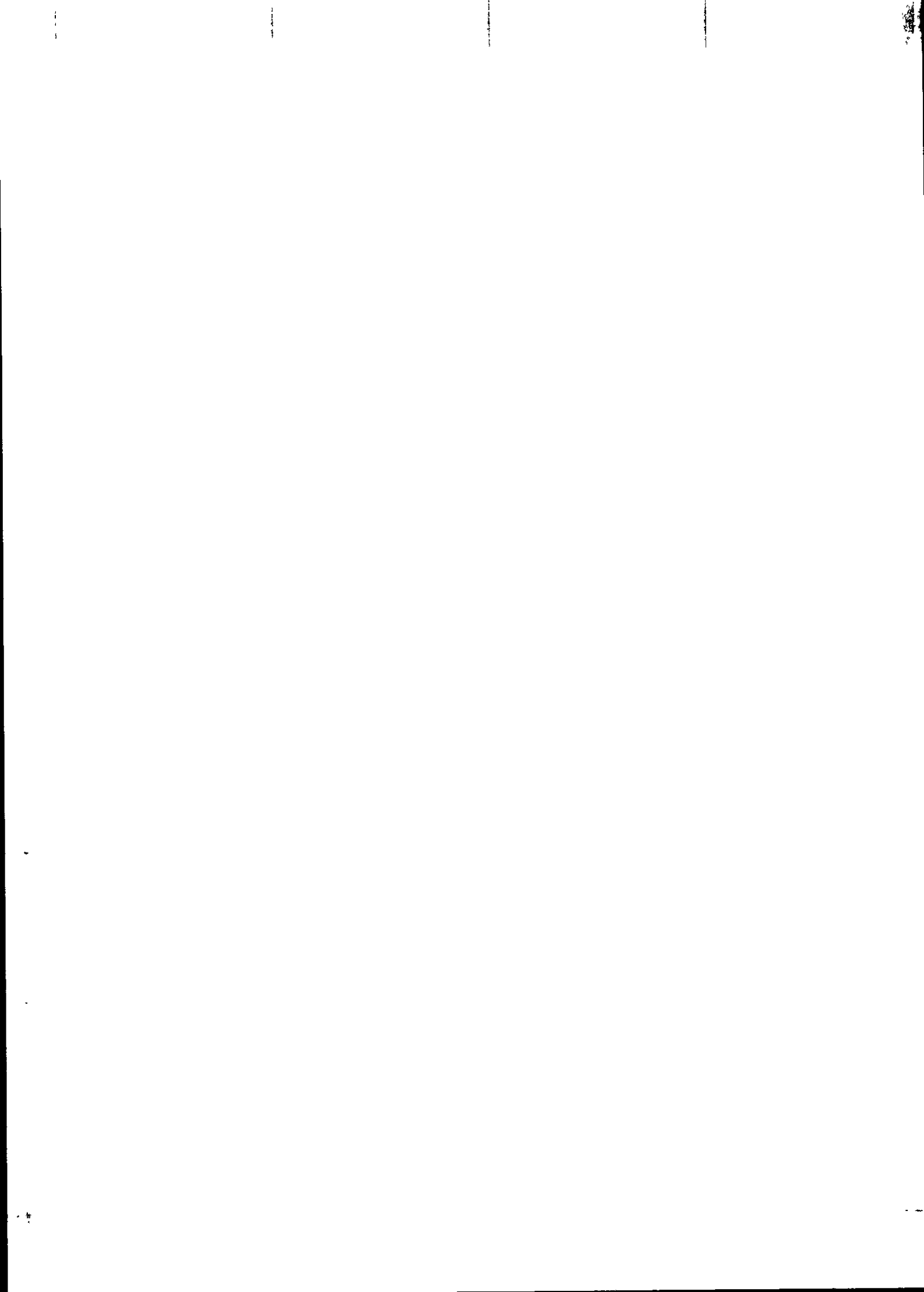
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

CÔNG BỐ

**GIÁ VẬT LIỆU THÁNG 5 NĂM 2019 ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG
KHU VỰC TRUNG TÂM THÀNH PHỐ BẮC NINH, THỊ XÃ TỪ SƠN
VÀ CÁC HUYỆN**

(Số 05/2019/CBLS-XD-TC ngày 10 tháng 6 năm 2019)

Bắc Ninh, tháng 6 năm 2019



Số: 05/2019/CBLS-XD-TC

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 6 năm 2019

CÔNG BỐ

Giá vật liệu tháng 5 năm 2019 đến hiện trường xây dựng khu vực trung tâm thành phố Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn và các huyện

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành Quy định phân công trách nhiệm quản lý Nhà nước trong lĩnh vực giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh,

Sau khi khảo sát thị trường, Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng đến hiện trường khu vực trung tâm thành phố Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn và các huyện tháng 5 năm 2019 (*Chi tiết như phụ biểu kèm theo*).

1. Nội dung giá vật liệu xây dựng trong công bố

1.1. Cơ sở xác định giá vật liệu xây dựng

Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, mức giá công bố đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình tại trung tâm các huyện, thị xã và thành phố.

Giá VLXD tại trung tâm các huyện, thị xã đã tính với bán kính 2km, trung tâm thành phố Bắc Ninh đã tính với bán kính 3km.

1.2. Các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá các loại vật liệu gửi đăng công bố.

1.3. Nguyên tắc xác định trung tâm các huyện, thị xã và thành phố

Thành phố Bắc Ninh: Ngã sáu giao đường Lý Thái Tổ và đường Trần Hưng Đạo (QL18) làm trung tâm.

Thị xã Từ Sơn: Ngã ba giao đường Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ) và đường Lý Thái Tổ làm trung tâm (cạnh Bưu điện Từ Sơn).

Huyện Tiên Du: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ) và đường Nguyễn Đăng Đạo (Tỉnh lộ 270) làm trung tâm (cạnh Bưu điện Tiên Du).

Huyện Yên Phong: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 286 và Tỉnh lộ 295 làm trung tâm.

Huyện Quế Võ: Ngã tư giao đường QL18 và Tỉnh lộ 279 làm trung tâm (cạnh Bưu điện Quế Võ).

Huyện Thuận Thành: Ngã tư giao đường QL38 và QL17 làm trung tâm.
Huyện Gia Bình: Ngã tư giao đường QL17 và Tỉnh lộ 280 làm trung tâm.
Huyện Lương Tài: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 280, Tỉnh lộ 281 và Tỉnh lộ 284 làm trung tâm (cạnh Hồ nước).

2. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng giá vật liệu trong công bố

Bảng giá vật liệu xây dựng một số loại vật liệu chủ yếu và có biến động giá trong tháng 5 năm 2019, còn những loại vật liệu xây dựng khác vẫn giữ nguyên theo Công bố giá số 04/2019/CBLS-XD-TC ngày 04/5/2019 của liên Sở Xây dựng - Tài chính. Một số vật liệu không có trong công bố giá của liên Sở, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và tự quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình.

Giá những loại vật liệu xây dựng có trong công bố tại khu vực thành phố Bắc Ninh mà các huyện, thị xã không có thì có thể tham khảo, vận dụng ở thành phố Bắc Ninh. Trường hợp giá vật liệu xây dựng tại thời điểm lập dự toán, lập giá gói thầu có biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố thì chủ đầu tư tự xác định giá theo Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng và Sở Tài chính.

Chủ đầu tư, các tổ chức tư vấn và các nhà thầu khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với mặt bằng thị trường, đảm bảo mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng thông tin giá theo công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư theo Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và đúng các quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- TTTU, TTHĐND tỉnh (bc);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND các huyện, TP Bắc Ninh, TX Từ Sơn;
- Các ngành tổng hợp;
- Giám đốc và các Phó giám đốc Sở XD, Sở TC;
- Công TTĐT Sở XD;
- Lưu: VT, KT&VLXD, QL.G.

SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Huân

SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Đoàn

**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG
KHU VỰC THÀNH PHỐ BẮC NINH**

Từ ngày 01 tháng 5 năm 2019 - Mức giá chưa bao gồm VAT
(Kèm theo Công bố số 05/2019/CBLS-XD-TC ngày 10/6/2019 của Liên sở Xây dựng-Tài Chính)

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	1 Cát (TCVN)		
1	Cát mịn (ML=0,7-1,4mm)	m ³	127.965
2	Cát mịn (ML=1,5-2mm)	m ³	137.965
3	Cát vàng ML>2mm	m ³	347.965
4	Cát san nền	m ³	97.965
5	Cát nghiền cho Bê tông	m ³	336.364
	2 Các loại Đá (TCVN)		
6	Đá dăm xanh 1 x 2 (đá chọn)	m ³	240.750
7	Đá dăm xanh 2 x 4 (đá chọn)	m ³	230.750
8	Đá dăm xanh 4 x 6 (đá chọn)	m ³	220.750
9	Đá dăm cấp phối loại I	m ³	190.750
10	Đá dăm cấp phối loại II	m ³	180.750
	3 Xăng, dầu		
	<i>Từ ngày 02/5/2019</i>		
11	Xăng RON95-III	lít	20.173
12	Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	18.800
13	Diezen 0,05S-II	lít	16.082
14	Dầu hoả	lít	15.109
15	Dầu mazut No2B (3S)	kg	14.682
	<i>Từ ngày 17/5/2019</i>		
16	Xăng RON95-III	lít	19.627
17	Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	18.618
18	Diezen 0,05S-II	lít	16.009
19	Dầu hoả	lít	14.927
20	Dầu mazut No2B (3S)	kg	14.255
	4 Sắt, thép		
	<i>1 - Thép Thái Nguyên</i>		
	<i>Thép tròn cuộn, thép cây</i>		
	<i>Từ ngày 01/5/2019</i>		

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
21	Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.	kg	13.153
22	Thép tròn vằn D8 cuộn SD295A, CB300-V	kg	13.153
23	Thép tròn vằn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V	kg	13.603
24	Thép tròn vằn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V	kg	13.203
25	Thép tròn vằn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	13.403
26	Thép tròn vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	13.353
27	Thép tròn vằn D14÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	13.303
	<i>Thép hình các loại</i>		
	<i>Từ ngày 01/5/2019</i>		
28	Thép góc L40÷L50 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	14.003
29	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	13.803
30	Thép góc L63÷L65 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	13.653
31	Thép góc L70÷L100 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	13.753
32	Thép góc L120÷L130 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	13.853
33	Thép góc L150, SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	15.703
34	Thép góc L80–L100 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	14.203
35	Thép góc L120–L130 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	14.103
36	Thép góc L150 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	15.903
37	Thép C8÷C10 SS400, CT38, Ct42, L=6m, 9m, 12m	kg	13.953
38	Thép C12÷C16 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	14.053
39	Thép C18 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	14.353
40	Thép I10 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	14.803
41	Thép I12 SS400, L=6m, 9m, 12m		14.653
42	Thép I15 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	14.753
	<i>2 - Thép Hòa Phát</i>		
	<i>Từ ngày 01/5/2019</i>		
43	D6, D8 cuộn trơn CB240-T	kg	12.591
44	D8 cuộn gai CB300-V	kg	12.636

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
45	D10 cây gai GR40	kg	11.082
46	D12 cây gai CB300-V	kg	12.075
47	D14 cây gai CB300-V	kg	12.137
48	D16 cây gai GR40	kg	11.803
49	D18 cây gai CB300-V	kg	12.160
50	D20 cây gai B300-V	kg	12.206
51	D22 cây gai CB300-V	kg	12.176

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG KHU VỰC TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THỊ XÃ TỪ SƠN

Từ ngày 01 tháng 5 năm 2019 - Mức giá chưa bao gồm VAT

(Kèm theo Công bố số 05/2019/CBLS-XD-TC ngày 10/6/2019 của Liên sở Xây dựng-Tài Chính)

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Thị xã Từ Sơn	Huyện Tiên Du	Huyện Yên Phong	Huyện Quế Võ	Huyện T. Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
1 Cát (TCVN)									
1	Cát mịn cỡ hạt 0,7-1,4	m ³	122.979	125.673	131.815	122.082	121.909	124.948	124.495
2	Cát mịn cỡ hạt 1,5-2,0	m ³	133.339	135.673	141.815	132.082	131.909	134.948	134.495
3	Cát vàng ML>2	m ³	343.339	345.673	346.815	337.082	336.909	339.948	339.495
4	Cát san nền	m ³	93.339	95.673	101.815	92.082	91.909	94.948	94.495
2 Các loại Đá (TCVN)									
5	Đá dăm xanh (chọn) 1x2	m ³	240.652	243.148	248.416	239.436	234.250	237.512	242.234
6	Đá dăm xanh (chọn) 2x4	m ³	230.652	233.148	238.416	229.436	224.250	227.512	232.234
7	Đá dăm xanh (chọn) 4x6	m ³	225.652	228.148	228.416	223.569	219.250	222.512	222.234
8	Đá dăm cấp phối loại 1	m ³	185.652	188.148	193.416	184.436	184.250	187.512	187.234
9	Đá dăm cấp phối loại 2	m ³	175.652	178.148	183.416	174.436	174.250	177.512	177.234